

VINAFREIGHT - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II-2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,989,119,976	64,803,462,942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,923,225,987	25,974,857,046
1. Tiền	111		4,301,683,072	8,061,478,259
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,621,542,915	17,913,378,787
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,707,200,000	790,400,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,707,200,000	790,400,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26,878,057,764	28,016,444,399
1. Phải thu khách hàng	131		31,741,305,922	32,621,331,510
2. Trả trước cho người bán	132		132,509,789	32,602,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5,999,800	2,679,090
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,001,757,747)	(4,640,168,701)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,480,636,225	10,021,761,497
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103,594,409	75,683,073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,920,971	72,743,853
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		319,418,002	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,007,702,843	9,873,334,571
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78,922,297,596	81,323,606,112
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,695,529,665	4,240,802,667
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,256,062,755	2,678,015,135
- Nguyên giá	222		7,728,279,586	8,478,851,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,472,216,831)	(5,800,836,605)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,439,466,910	1,562,787,532
- Nguyên giá	228		1,814,011,679	1,833,681,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(374,544,769)	(270,894,147)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		74,544,562,247	76,421,470,527
1. Đầu tư vào công ty con	251		47,120,408,200	40,260,408,200
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		25,625,360,000	26,425,360,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,522,755,327	10,522,755,327
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8,723,961,280)	(787,053,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		682,205,684	661,332,918
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		642,918,584	574,932,918
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		39,287,100	86,400,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		135,911,417,572	146,127,069,054

NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29,919,450,462	37,990,692,665
I. Nợ ngắn hạn	310		29,749,450,462	37,820,692,665
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		6,381,335,599	9,130,565,422
3. Người mua trả tiền trước	313		5,001,574,002	11,884,199,237
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		677,562,272	1,671,035,537
5. Phải trả người lao động	315		625,280,369	3,205,472,685
6. Chi phí phải trả	316		11,483,285,652	5,889,058,181
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		755,114,524	845,346,346
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4,825,298,044	5,195,015,257
II. Nợ dài hạn	330		170,000,000	170,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		170,000,000	170,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105,991,967,110	108,136,376,389
I. Vốn chủ sở hữu	410		105,991,967,110	108,136,376,389
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		56,000,000,000	56,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,402,850,000	2,402,850,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(155,000,000)	(155,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,518,000,000	2,518,000,000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,226,117,110	47,370,526,389
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		135,911,417,572	146,127,069,054
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		829,468.99	1,041,315.29
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

VINAFREIGHT - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II-2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý II/2013	Quý II/2012	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2013	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		61,549,452,862	59,293,623,250	114,224,749,232	100,276,866,673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,549,452,862	59,293,623,250	114,224,749,232	100,276,866,673
4. Giá vốn hàng bán	11		57,379,006,748	54,954,691,133	106,516,491,656	93,585,741,595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,170,446,114	4,338,932,117	7,708,257,576	6,691,125,078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,656,034,441	4,221,448,199	8,461,580,359	6,458,236,775
7. Chi phí tài chính	22		7,267,481,816	669,896,480	9,282,526,659	884,245,863
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,534,577,176	2,375,936,926	4,590,314,849	4,056,314,640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,024,421,563	5,514,546,910	2,296,996,427	8,208,801,350
11. Thu nhập khác	31		51,818,182	18,581,818	89,635,455	18,581,818
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		51,818,182	18,581,818	89,635,455	18,581,818
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,076,239,745	5,533,128,728	2,386,631,882	8,227,383,168
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	653,358,547	0	1,068,927,791
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		2,076,239,745	4,879,770,181	2,386,631,882	7,158,455,377
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

VINAFREIGHT - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II-2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,386,631,882	8,227,383,168
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		455,766,915	453,410,264
- Các khoản dự phòng	03		8,298,497,326	8,944,436
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,414,310,823)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,796,510,415)	(5,444,748,540)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		2,930,074,885	3,244,989,328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51,456,988	14,317,899,064
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,413,693,877)	2,951,742,549
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		64,619,085	(358,801,686)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,405,346,269)	(2,812,617,395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7,195,524,687	1,645,870,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,538,153,350)	(4,340,370,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,115,517,851)	14,648,711,858
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71,010,000)	(127,015,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89,635,455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,855,600,000)	(126,548,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		86,000,000	5,780,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,860,000,000)	(25,760,408,200)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,706,874,960	5,444,748,540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,104,099,585)	(14,789,223,114)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	3,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2,784,578,750)	(5,568,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,784,578,750)	(2,568,350,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,004,196,186)	(2,708,861,256)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,974,857,046	26,219,671,692
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		952,565,127	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		19,923,225,987	23,510,810,436

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 06 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại A8, Đường Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 56 tỷ đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 bao gồm:

- Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 03 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp. và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm, kiểm kiện ...;
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hạch toán trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
+ Phần mềm vi tính	03 - 10 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Lương

Căn cứ theo quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.12. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	Đầu năm
Tiền mặt	599.198.016	705.605.299
Tiền gửi ngân hàng	3.702.485.056	7.355.872.960
Các khoản tương đương tiền	<u>15.621.542.915</u>	<u>17.913.378.787</u>
Tổng cộng	<u>19.923.225.987</u>	<u>25.974.857.046</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/06/2013	Đầu năm
Phải thu khách hàng	31,741,305,922	32.621.331.510
Trả trước cho người bán	132,509,789	32.602.500
Các khoản phải thu khác	<u>5,999,800</u>	<u>2.679.090</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	31,879,815,511	32.656.613.100
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(5,001,757,747)</u>	<u>(4.640.168.701)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>26,878,057,764</u>	<u>28.016.444.399</u>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	Đầu năm
Tạm ứng	1.549.827.843	805.201.134
Ký quỹ	<u>5.457.875.000</u>	<u>9.068.133.437</u>
Tổng cộng	<u>7.007.702.843</u>	<u>9.873.334.571</u>

Các khoản ký quỹ có chi tiết như sau:

	30/06/2013	Đầu năm
Ký quỹ cho các hãng hàng không	4.957.875.000	7.323.800.000
Ký quỹ khác	<u>500.000.000</u>	<u>1.744.333.437</u>
Cộng	<u>5.457.875.000</u>	<u>9.068.133.437</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.337.273.150	3.786.093.177	1.355.485.413	8.478.851.740
Mua trong kỳ	-	-	71.010.000	71.010.000
Thanh lý trong kỳ	-	(105.976.791)	-	(105.976.791)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(35.320.000)	-	(680.285.363)	(715.605.363)
Số dư cuối kỳ	<u>3.301.953.150</u>	<u>3.680.116.386</u>	<u>746.210.050</u>	<u>7.728.279.586</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.445.825.531	2.454.834.293	900.176.781	5.800.836.605
Khấu hao trong kỳ	110.065.110	125.881.824	96.499.359	332.446.293
Thanh lý trong kỳ	-	(105.976.791)	-	(105.976.791)
Phân loại sang công cụ, dụng cụ	(35.320.000)	-	(519.769.276)	(555.089.276)
Số dư cuối kỳ	<u>2.520.570.641</u>	<u>2.474.739.326</u>	<u>476.906.864</u>	<u>5.472.216.831</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	891.447.619	1.331.258.884	455.308.632	2.678.015.135
Tại ngày cuối kỳ	<u>781.382.509</u>	<u>1.205.377.060</u>	<u>269.303.186</u>	<u>2.256.062.755</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.718.618.944 đồng.

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.833.681.679
Mua trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.833.681.679</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	270.894.147
Khấu hao trong kỳ	123.320.622

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thanh lý	19.670.622
Số dư cuối kỳ	<u>374.544.769</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.562.787.532
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.439.466.910</u>

5.5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	47.120.408.200	40.260.408.200
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	25.625.360.000	26.425.360.000
Đầu tư dài hạn khác	<u>10.522.755.327</u>	<u>10.522.755.327</u>
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	83.268.523.527	77.208.523.527
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	<u>(8,723,961,280)</u>	<u>(787.053.000)</u>
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	<u>74,544,562,247</u>	<u>76.421.470.527</u>

Đầu tư vào Công ty con có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Không Véc Tơ Quốc Tế (Vector Aviation)	90%	40.500.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Con Đường Việt (Vietway)	89.12%	5.620.408.200
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	100.00%	<u>1.000.000.000</u>
Cộng		<u>47.120.408.200</u>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Jardine (Jardine)	51.00%	1.623.330.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	30.00%	3.565.350.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	29.28%	4.392.000.000
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	24.12%	13.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Công ty TNHH Chuyển Phát Nhanh Expo Vi Na (Expo Vi Na)	39.00%	624.000.000
Công ty TNHH United Arab Shipping Agency (Việt Nam)	49.00%	<u>2.220.680.000</u>
Cộng		<u>25.625.360.000</u>

Đầu tư dài hạn khác có chi tiết như sau:

	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị vốn góp
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	9.81%	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	9.15%	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải và Thương Mại (Vinalink)	1.22%	1.650.000.000
Công ty Nissin	31.00%	<u>3.229.270.000</u>
Cộng		<u>10.522.755.327</u>

5.6 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	30/06/2013	Đầu năm
Phải trả người bán	6,381,335,599	9.130.556.422
Người mua trả tiền trước	<u>5,001,574,002</u>	<u>11.884.199.237</u>
Tổng cộng	<u>11,382,909,601</u>	<u>21.014.764.659</u>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	416.903.095	352.204.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.085.950.081
Các loại thuế khác	<u>260.659.177</u>	<u>232.880.930</u>
Tổng cộng	<u>677.562.272</u>	<u>1.671.035.537</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.8 Chi phí phải trả

	30/06/2013	Đầu năm
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Sài Gòn	10.820.773.344	4.785.715.800
Chi phí làm hàng phải trả - Chi nhánh Hà Nội	662.512.308	450.092.381
Chi phí phải trả khác		653.250.000
Tổng cộng	<u>11.483.285.652</u>	<u>5.889.058.181</u>

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2013	Đầu năm
Cổ tức phải trả	157.702.250	150.031.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	313.425.000	313.425.000
Khác	283.987.274	381.890.346
Tổng cộng	<u>755.114.524</u>	<u>845.346.346</u>

5.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2013	Năm trước
Số dư đầu năm	5.195.015.257	2.706.195.259
Trích lập trong năm	1.738.791.161	5.323.000.000
Sử dụng trong năm	2.108.508.374	(2.834.180.002)
Số dư cuối năm	<u>4.825.298.044</u>	<u>5.195.015.257</u>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11 Vốn chủ sở hữu

5.11.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	2.402.850.000	155.000.000	1.518.000.000	47.338.468.361	107.104.318.361
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.939.558.028	11.939.558.028
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(11.907.500.000)	(11.907.500.000)
Số dư đầu năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	155.000.000	2.518.000.000	47.370.526.389	108.136.376.389
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	2.386.631.882	2.386.631.882
Trích lập quỹ	-	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(5.531.041.161)	(5.531.041.161)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	2.402.850.000	155.000.000	3.518.000.000	44.226.117.110	105.991.967.110

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Transimex-Saigon	13.904.000.000	24.83%	-	-
Công ty Cổ phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	6.080.000.000	10.86%	6.080.000.000	10.86%
Đối tượng khác	<u>36.016.000.000</u>	<u>64.31%</u>	<u>49.920.000.000</u>	<u>89.14%</u>
Tổng cộng	<u>56.000.000.000</u>	<u>100.00%</u>	<u>56.000.000.000</u>	<u>100.00%</u>

Đến thời điểm **30 tháng 06 năm 2013**, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.11.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm	2.784.578.750	5.568.350.000

5.11.4 Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	5.600.000	5.600.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	15.500	15.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	5.584.500	5.584.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.11.5 Phân phối lợi nhuận

	30/06/2013	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	47.370.526.389	47.338.468.361
Chia cổ tức năm trước	(2.792.250.000)	(5.584.500.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	2.386.631.882	11.939.558.028
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.500.000.000)	(4.743.000.000)
Chia cổ tức năm nay		-
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	<u>(238.791.161)</u>	<u>(580.000.000)</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>44.226.117.110</u>	<u>47.370.526.389</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.4. Chi phí tài chính

	30/06/2013	30/06/2012
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,345,618,379	1.041.402.863
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	<u>7,936,908,280</u>	<u>(157.157.000)</u>
Tổng cộng	<u>9,282,526,659</u>	<u>884.245.863</u>

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2013	30/06/2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.730.318.178	1.475.759.856
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.819.432	20.118.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.727.179	119.690.178
Chi phí dự phòng	365.245.891	283.618.095
Chi phí bằng tiền khác	<u>2.349.204.169</u>	<u>2.157.128.093</u>
Tổng cộng	<u>4.590.314.849</u>	<u>4.056.314.640</u>

7. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2013.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN BÍCH LÂN